

SẢN LƯỢNG TIỀM NĂNG CƠ SỞ ĐỂ CHỌN CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG PHÙ HỢP

TSKH. Nguyễn Ngọc Thạch
ĐH Ngân hàng TP. HCM

Việc xác định thực trạng của nền kinh tế có đang ở mức sản lượng tiềm năng (SLTN) hay không cho phép chọn chính sách tăng trưởng kinh tế (TTKT) hợp lý. Các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng có hiệu quả cao cho mục tiêu tăng trưởng khi nền kinh tế ở dưới mức SLTN. Tuy nhiên, khi nền kinh tế đạt mức SLTN, việc thúc đẩy tăng trưởng bằng các công cụ tiền tệ hoặc/và tài khóa mở rộng chỉ có thể giúp đạt được kết quả ngắn hạn nhưng trong dài hạn khi các nguồn lực thực không tăng, việc sử dụng công cụ tiền tệ hoặc/và tài khóa mở rộng chỉ đưa nền kinh tế trở lại mức SLTN trước đó với mặt bằng giá cao hơn. Hiện tượng này được lý giải trong lý thuyết về sai lầm và được quan sát rõ nét trong hiện thực kinh tế Việt Nam qua những năm 2006-2007. Vì vậy, trong dài hạn chính sách tăng trưởng hiệu quả phải dựa trên những biện pháp kích thích sự gia tăng các nguồn lực thực. Hiện nay, mặc dù chịu tác động bởi khủng hoảng kinh tế thế giới, nền kinh tế chúng ta vẫn chưa trở lại mức SLTN và việc sử dụng chính sách vĩ mô nào để can thiệp cần phải được soi rọi bởi lý thuyết về sai lầm.

Đặt vấn đề

TTKT Việt Nam đạt hai đỉnh cao 9,54% vào năm 1995 và 8,44% vào năm 2005 – trước khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á (1997-1998) và khủng hoảng kinh tế thế giới (từ năm 2008 đến nay). Nếu đỉnh cao thứ nhất được tạo nên bởi nhiều yếu tố, trong đó hiệu ứng của chính sách cải cách kinh tế đóng vai trò rất quan trọng thì đối với đỉnh cao thứ hai, các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng mang tính thị trường hơn. Đặc biệt, các chính sách kích cầu giúp phục hồi nhanh tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, không phải bất kỳ lúc nào các chính sách nới lỏng này cũng mang lại hiệu quả như những nhà điều hành kinh tế kỳ vọng. Trong bài viết này, tác giả phân tích và đánh giá hiệu quả của chính sách TTKT của Việt Nam trong các năm từ năm 2003-2007, thời kỳ mà nền kinh tế nước ta trở lại mức SLTN.

Lý thuyết nói gì?

Những nhà nghiên cứu kinh tế thận trọng luôn phân biệt biến danh nghĩa và biến thực, ngắn hạn và dài hạn. Vấn đề phân biệt biến danh nghĩa và biến thực gần như rõ ràng nhưng về ngắn hạn và dài hạn vẫn còn những bất đồng. Theo tác giả, ngắn hạn là khoảng thời gian mà trong đó, tổng cung chịu tác động bởi giá và tổng cầu. Còn trong dài hạn, nó phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố thực. Quan điểm này dựa trên lưỡng phân cổ điển và tính trung tính của tiền. Từ đây, có thể suy luận rằng trong dài hạn, nền kinh tế ở mức SLTN.

Từ lập luận trên, việc xác định SLTN của nền kinh tế là cơ sở để chọn chính sách kinh tế kích cầu thông thường hay TTKT dài hạn. Các chính sách kích cầu có hiệu quả nếu được sử dụng nhằm bình ổn sản lượng trong ngắn hạn, khi



nền kinh tế có độ lệch GDP. Nhưng TTKT dài hạn đòi hỏi một chính sách có thể giúp tăng các nguồn lực thực.

Các trường phái kinh tế đưa ra những khái niệm khác nhau về SLTN. Trong các giáo trình về kinh tế học, SLTN được biểu diễn bằng các điểm trên đường (giới hạn) khả năng sản xuất (Кемпбелл Р. Макконнелл và Станли Л. Брю; 1996). Trường phái kinh tế vĩ mô cổ điển mô tả SLTN bằng đường tổng cung dài hạn thẳng đứng mà tại đó, TTKT không phụ thuộc vào giá và tổng cầu. Trường phái tân cổ điển nhận định rằng trên đường SLTN vẫn có một tỷ lệ thất nghiệp và năng lực sản xuất thừa tự nhiên. Chúng còn được gọi tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ năng lực sản xuất thừa không làm tăng lạm phát. Như vậy, SLTN của nền kinh tế là mức sản lượng trong điều kiện toàn dụng các yếu tố sản xuất. Nhưng toàn dụng được hiểu ở đây không phải việc sử dụng 100% số lượng các yếu tố sản xuất mà tỷ

lệ này dao động ở các nước khác nhau.

Về mặt kỹ thuật, có thể xác định SLTN bằng đường xu hướng GDP. Đó là đường thẳng dốc lên từ trái sang phải bên vũng chỉ phụ thuộc vào động thái của các yếu tố thực như lực lượng lao động, vốn cố định, tiến bộ khoa học - công nghệ và những thay đổi thể chế¹. Tổng sản lượng thực tế dao động quanh đường SLTN trong các chu kỳ kinh tế. Để đưa nền kinh tế nhanh trở lại mức SLTN, như đã nói trên, cần thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô.

Lý thuyết về sai lầm lý giải hiện tượng dao động sản lượng thực tế quanh mức tiềm năng và nói riêng, TTKT “trên mức tiềm năng” nhờ các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng (Коллектив авторов, 2006).

Theo quan điểm hiện đại của các trường phái Keynes và cổ điển, đường tổng cung ngắn hạn có hàm: $Y = Y^* + \alpha(P - P^e)$,

¹ Hiện nay, trong kinh tế học thế giới xuất hiện quan điểm mới (Charles Nelson, Charles Plosser, John Campbell, Gregory Mankiw, Edward Prescott) cho rằng đường sản lượng tiềm năng cũng bị dịch chuyển dưới sự tác động của các cú sốc mạnh như cú sốc công nghệ.

Trong đó, Y^* : GDP tiềm năng, α : hệ số dương, P : mức giá chung thực tế, P^e : mức giá chung kỳ vọng.

Theo hàm này, tổng cung ngắn hạn phụ thuộc vào giá. Khi đã đạt mức SLTN, nền kinh tế vẫn có thể tăng trưởng trong ngắn hạn nhờ các công cụ tiền tệ và/hoặc tài khóa mở rộng. Vấn đề ở chỗ các chủ thể kinh tế – doanh nghiệp và người lao động – đã nhận định sai lầm. Khi Chính phủ thực hiện chính sách kích cầu, lạm phát cầu kéo phát sinh và lương danh nghĩa tăng. Tuy nhiên, người lao động ngộ nhận rằng tiền lương tăng nên tăng cung lao động. Về phía doanh nghiệp, họ nhận thấy lợi nhuận của mình tăng do giá tăng cao hơn lương danh nghĩa, do vậy cũng tăng sản lượng. Nhưng tình trạng sản lượng thực tế cao hơn SLTN chỉ kéo dài cho đến khi người lao động nhận ra sai lầm và đòi tăng lương danh nghĩa để giữ cho mức lương thực tế của họ không đổi. Hệ quả là lợi nhuận giảm và doanh nghiệp thu hẹp sản xuất. Cũng có thể xảy ra trường hợp khác: doanh nghiệp ngộ nhận chỉ có giá sản phẩm của mình tăng. Trong bất kỳ trường hợp nào, nền kinh tế trở lại mức SLTN ở mặt bằng giá cao hơn. Người ta gọi quan điểm này là lý thuyết về sai lầm. Robert Lucas, nhà kinh tế Mỹ đã chứng minh lý thuyết này (Robert Lukas, 1973; Robert Lukas, 1978). Như vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng trong điều kiện nền kinh tế đang ở mức SLTN chỉ giúp TTKT trong ngắn hạn, còn trong dài hạn tổng sản lượng không thay đổi nhưng mức giá chung tăng. Nghĩa là, các chính sách kích cầu chỉ hiệu quả trong khoảng thời gian mà những chủ thể kinh tế chưa thay đổi kỳ vọng của mình.

Từ quan điểm được trình bày trên, có thể nhận định rằng các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng chỉ hiệu quả khi nền kinh tế rơi vào suy thoái sâu trên đường tổng cung Keynes. Nhưng khi

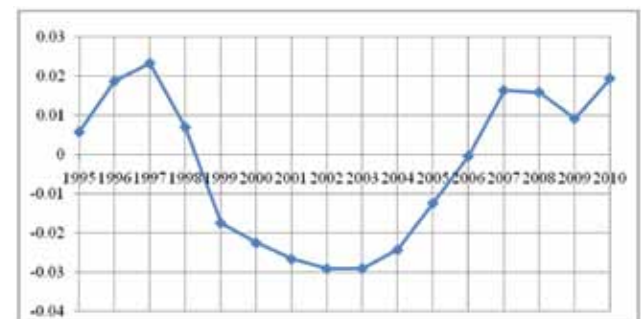
nền kinh tế đã tiệm cận hoặc đạt mức SLTN, việc mở rộng các chính sách kinh tế vĩ mô không mang lại kết quả như kỳ vọng. TTKT chủ yếu dựa vào tăng trưởng của các yếu tố thực.

Quan sát tại Việt Nam

Trước hết, chúng ta quan sát động thái của GDP thực tế so với mức tiềm năng như thế nào. Trong những năm chịu ảnh hưởng của các khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á (1997-1998) và Mỹ (2001-2002), nền kinh tế Việt Nam lệch xa dần khỏi mức SLTN. Quan sát Hình 1, có thể nhận thấy độ lệch GDP của nước ta bắt đầu tăng từ năm 1999 và dần rộng cho đến năm 2003, sau đó thu hẹp dần và đến năm 2006, nền kinh tế mới trở lại mức SLTN². Trong hai năm 2006 và 2007, trước khi khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đến nay bắt đầu, nền kinh tế của nước ta tăng trưởng trên mức tiềm năng. Kết quả phân tích này không khác với một số nghiên cứu do IMF công bố (Wojciech S. Maliszewski, 2010; IMF, 2006).

Lý thuyết về sai lầm phù hợp với hiện thực của nền kinh tế nước ta rõ nét vào hai năm 2006, 2007. Để nhận diện biểu hiện của quy luật này, chúng ta xem xét các động thái sau: (i) Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa; (ii) Tỷ lệ TTKT; (iii) Tỷ lệ lạm phát; (iv) Tăng trưởng của các yếu tố thực.

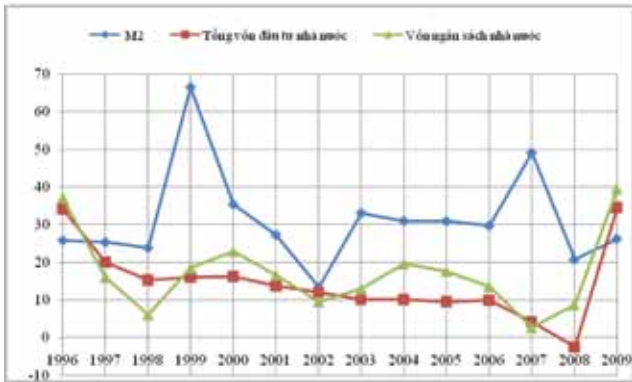
Hình 1: Độ lệch GDP Việt Nam



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê 2008, 2011

² Độ lệch GDP = $(GDP \text{ thực tế} - GDP \text{ tiềm năng}) / GDP \text{ tiềm năng}$. Tỷ lệ tăng sản lượng tiềm năng và độ lệch GDP có thể được tính bằng phương pháp hàm sản xuất. Để tìm hiểu về phương pháp này, xem: Cécile Denis, Daniel Grenouilleau, Kieran Mc Morrow and Werner Röger. Calculating potential growth rates and output gaps - A revised production function approach, http://ec.europa.eu/economy_finance/publications/publication746_en.pdf.

Hình 2: Tỷ lệ tăng M2 và đầu tư công Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2008; 2011 và trang <http://data-bank.worldbank.org>

Thứ nhất, động thái của M2 và đầu tư công được xem là hai chỉ số phản ánh động thái của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Trong Hình 2, chúng ta nhận thấy cung tiền M2 tăng mạnh ở mức 30,9% vào năm 2005 và 29,7% vào năm 2006, còn tốc độ tăng đầu tư công từ 9,6% vào năm 2005 tăng lên 9,9% vào năm 2006. Nếu chúng ta so sánh năm 2007 với năm 2006, tốc độ tương ứng của hai chỉ số này là: 49,1% so với 29,7% và 4,2% so với 9,9%. Tốc độ tăng vọt của cung tiền lên một mức gần 20% bất chấp sự giảm tốc một mức chỉ 5,7% của đầu tư công vẫn duy trì hiệu ứng mở rộng tổng cầu. Do vậy, hai xu hướng nghịch này bù trừ nhau với ưu thế nghiêng về tăng cung tiền.

Thứ hai, tốc độ TTKT đã chững lại, chỉ tăng 8,2% vào năm 2006 và 8,5% vào năm 2007 so với mức 8,4% của năm 2005 (IMF, 2011).

Thứ ba, do độ trễ khoảng một năm của các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng, tỷ lệ lạm phát theo CPI trung bình năm tăng nhẹ vào năm 2007, nhưng tăng vọt vào năm 2008 (Hình 3).

Thứ tư, tốc độ tăng vốn cố định đạt 12,7% vào năm 2006 và 14,3% vào năm 2007 so với mức 11,7% của năm 2005, bù đắp cho sự giảm tốc nhẹ lao động làm việc từ 2,3% vào năm 2005 xuống 1,9% vào các năm 2006 và 2007 và tiến bộ khoa học - công nghệ từ 2,7% xuống 2,5% và 2,2%. Như vậy, đóng góp của vốn cố định vào tăng trưởng tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn nhất (59%) (Trung tâm Năng suất Việt Nam, 2009).



Qua phân tích động thái trong các chỉ số trên, chúng ta rút ra một kết luận rằng TTKT trong hai năm 2006 và 2007 phụ thuộc chủ yếu vào sự gia tăng các yếu tố thực, trước hết là vốn cố định. Trong khi đó, các chính sách kích cầu chủ yếu làm tăng lạm phát; trong trường hợp này, lý thuyết phù hợp với thực tiễn.

Hình 3: Tăng trưởng và lạm phát Việt Nam



Nguồn: IMF, 2011



Một số định hướng giải pháp

Khi nền kinh tế đạt mức SLTN, TTKT dài hạn phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ tăng chi phí lao động, vốn cố định và tiến bộ khoa học - công nghệ. Việc chúng ta cần làm trước hết là khai thác tối đa các nguồn lực kinh tế nhân rồi, nhưng trong tương lai cần các giải pháp nhằm tăng năng suất của chúng. Dưới đây là một số định hướng giải pháp có tính chất gợi mở cho chính sách hơn là các biện pháp cụ thể.

Thứ nhất, trước mắt cần giảm tỷ lệ thất nghiệp và năng lực sản xuất thừa tự nhiên để tăng nguồn cung lao động và khai thác tối đa công suất máy móc, thiết bị sản xuất. Việc đó có thể được thực hiện bằng những biện pháp như tổ chức các khóa đào tạo lại, tăng số lượng các sàn giao dịch việc làm ở nhiều địa phương, mở rộng hoạt động của các công ty môi giới việc làm, cải thiện công tác thông tin về thị trường lao động. Trong các ngành kinh tế đang tăng trưởng tốt, có thể tổ chức tăng ca, kéo dài thời gian làm việc trung bình.

Thứ hai, cần có các giải pháp tăng cường thu hút nguồn vốn nước ngoài và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp. Nếu chúng ta có chính sách khôn ngoan, đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ bổ sung vốn đầu tư phát triển, mà còn nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế.

Thứ ba, cần đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống tài chính để khu vực này đảm nhiệm tốt vai trò là kênh huy động vốn cho sự phát triển kinh tế. Trong điều kiện lạm phát cao như hiện nay, trong một vài năm tới, lãi suất cho vay khó có thể giảm xuống thấp. Tuy nhiên, làm được như thế chưa đủ, mà quan trọng hơn là nguồn vốn đầu tư xã hội thông qua hệ thống tài chính phải chảy vào các ngành và lĩnh vực ưu tiên để đẩy nhanh tiến bộ kinh tế - xã hội.

Thứ tư, phân bổ lại các nguồn lực kinh tế – từ thành phần kinh tế này sang thành phần kinh tế khác, từ ngành này sang ngành khác, để việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả cao

Để củng cố thêm nhận định trên, chúng ta xem xét giai đoạn 2001-2005, khi nền kinh tế Việt Nam dưới mức SLTN. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa mở rộng đã giúp đẩy nhanh tỷ lệ TTKT, kéo tổng sản lượng thực tế trở lại mức tiềm năng nhưng không gây lạm phát cao. Tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ này dưới 10% (Hình 3).

Khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 2008 đến nay có tác động làm suy giảm tỷ lệ TTKT Việt Nam. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chưa trở lại mức SLTN, thị trường các yếu tố sản xuất vẫn căng thẳng. Cho nên hiện nay, việc sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng để kích thích tăng trưởng sẽ làm gia tăng lạm phát.

Như vậy, hiện nay trong điều kiện các yếu tố sản xuất được sử dụng gần như toàn bộ (dĩ nhiên, loại trừ tỷ lệ thừa tự nhiên), chúng ta cần phải làm gì?

để việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả cao nhất. Cụ thể, nhà nước nên chuyển cho khu vực tư nhân một số ngành kinh tế mà khu vực tư nhân hoạt động có hiệu quả tương đối cao hơn, như các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ thông thường.

Thứ năm, trong tương lai xa hơn cần thúc đẩy TTKT không chỉ bằng các đóng góp về lượng, mà ở mức đóng góp cao hơn, bằng năng suất của các yếu tố sản xuất. Năng suất lao động của nước ta hiện nay thấp hơn so với nhiều nước đang phát triển khác nên tiềm năng cho tăng trưởng năng suất vẫn còn. Cần thiết tích lũy nhanh vốn nhân lực và vốn tri thức của xã hội bằng cách tăng đầu tư và hiệu quả đầu tư vào giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.

Thứ sáu, các xu hướng tri thức hóa hoạt động kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, toàn cầu hóa đặt ra yêu cầu cấp bách tái cấu trúc đầu tư công theo định hướng từ đầu tư trực tiếp của nhà nước cho tăng trưởng sang “tạo những điều kiện cho phát triển”, tập trung vào các ngành hạ tầng sản xuất và xã hội. Giải pháp này cần được thực hiện trong sự liên kết với các giải pháp thứ tư, thứ năm.

Cuối cùng, cần dự báo tốt xu hướng phát triển công nghệ thế giới để quy hoạch khả thi các ngành mũi nhọn dẫn dắt tăng trưởng. Quan điểm truyền thống về quy hoạch các điểm tăng trưởng đã lỗi thời. Trong các năm qua, báo chí có đăng một số bài viết đề cập đến sự sụp đổ của kế hoạch phát triển các ngành mũi nhọn của nước ta như ô tô và điện tử. Tính dễ biến động sẽ là nét đặc trưng của nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI. Trước đây, các nước thường quy hoạch sản lượng thép hay ô tô đạt được sau bao nhiêu năm để vươn lên vị trí thứ nhất hoặc hai thế giới. Nhưng hiện nay biến đổi công nghệ rất nhanh chóng, cho nên khi chúng ta đạt được quy mô theo kế hoạch của ngành này hay ngành khác thì chính các ngành đó đã trở nên lỗi thời. Như vậy, dự báo tiến bộ khoa học công nghệ sau 25-30 năm tới rất cần thiết để bắt đầu xây dựng các ngành chiến lược của quốc gia ngay từ bây giờ.

Tóm lại, việc xác định tình trạng của nền kinh tế – ở mức SLTN hay ngoài nó – là cơ sở để lựa chọn chính sách TTKT hiệu quả. Khi nền kinh tế có độ lệch GDP, các chính sách kinh tế vĩ mô có tác dụng tốt. Nhưng để đảm bảo TTKT dài hạn, việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả thấp, cho nên cần có chính sách kinh tế và những giải pháp kích thích sự tích lũy các nguồn lực kinh tế thực và nâng cao năng suất của chúng ■

Tài liệu tham khảo:

1. Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007.
2. Tổng cục Thống kê (2008), Niên giám thống kê 2007, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=8029>.
3. Tổng cục Thống kê (2011), Niên giám thống kê tóm tắt 2010, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=11022>.
4. Trang <http://databank.worldbank.org>, <http://www.imf.org>, <http://www.vpc.vn>.
5. IMF (2011), *World Economic Outlook 2011*.
6. Robert Lukas (1973), *Some International Evidence on Output-Inflation Trade-offs*. *American Economic Review*, June, 1973.
7. Robert Lukas (1978), *Unanticipated Money, Output and the Price Level in the United States*. *Journal of Economic Theory*, August, 1978.
8. Wojciech S. Maliszewski (2010), *Vietnam: Bayesian Estimation of Output Gap*. *IMF Working Paper*, June, 2010 – trang 14.
9. Кемпбелл Р. Макконнелл, Станли Л.Брю (1996), *Экономикс: принципы, проблемы и политика, Т.1, пер. с англ, М, Туран, С.40; Коллектив авторов (1997), Экономическая теория, под. ред. В.Д. Камаева, М., ВЛАДОС, с.29*.
10. Коллектив авторов (2006), *Курс экономической теории: общие основы экономической теории Микроэкономика. Макроэкономика. Основы национальной экономики, Под ред. А.В.Сидоровича, МГУ, М., Дело и Сервис, с. 414-415*.
11. IMF (2006), *Vietnam: Selected Issues, IMF Country Report No. 06/422* <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2006/cr06422.pdf>.